

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	252,542	256,469	3,258,485	65.61	78.88
Hạt điều khô	Tấn	19,768	19,542	192,932	119.30	109.66
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,117	1,128	11,745	112.99	116.18
Nước tinh khiết	1000 lít	65	64	1,681	22.74	87.02
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,675	1,675	16,631	180.11	183.54
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	86,658	88,529	885,950	128.92	135.42
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	đồng	59,622	61,151	631,077	111.23	105.65
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	875	900	8,574	134.33	130.64
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1,490	0.00	11.72
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,838	3,939	37,185	118.18	126.16
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	500	650	7,076	92.86	103.43
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	39,860	40,455	374,805	491.03	421.78
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16,538	16,600	178,730	96.09	96.81
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3,005	2,989	34,168	114.22	106.11
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	102,154	103,767	1,095,744	107.66	102.43
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	chiếc	0	0	1,678	0.00	13.44
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	chiếc	18,000	13,000	96,206	268.04	272.45
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	trang	335	270	2,782	2,083.33	2,907.34
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lân và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	527	533	5,560	115.98	108.10
tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lò hoặc dài	Tấn	3,810	3,925	35,796	155.14	184.38
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	465	470	4,654	115.20	109.58
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15,827	16,618	163,666	123.43	133.06
Xi măng Portland đen	Tấn	182,500	185,000	1,490,593	130.28	93.08
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	111	112	618	14.00	34.24
Chì chưa gia công	Tấn	2,350	2,360	24,125	115.97	112.51
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,850	1,890	19,075	123.38	115.46
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	đồng	25,406	25,914	224,951	76.23	64.58
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	2,378	2,497	24,170	128.91	139.31
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	116	118	942	104.42	123.46
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,465,839	2,569,163	25,950,214	144.15	97.71

Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5,640	5,640	58,080	75.69	85.93
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67,851	69,166	805,168	96.16	131.07
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12,881	13,037	227,187	76.36	67.73
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,992	5,056	87,158	133.19	199.95
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	110	111	1,108	111.00	106.03
Điện sản xuất	Triệu KWh	141	143	1,303	105.19	86.36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	23	220	168.18	170.87
Nước uống được	1000 m3	739	741	8,181	108.63	123.66
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	4,455	4,895	30,753	181.96	103.27